

**CÔNG TY CP CBTS ÚT XI**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 3**

**NĂM 2015**

*Tháng 10/2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho quý III năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2015             | 01/07/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>901,556,008,495</b> | <b>884,529,566,610</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>1,117,275,921</b>   | <b>10,075,397,036</b>  |
| 1. Tiền  | 111        |             | 1,117,275,921          | 10,075,397,036         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>2</b>    | <b>47,816,390,921</b>  | <b>52,066,390,921</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                      | 121        |             | 47,816,390,921         | 52,066,390,921         |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)                 | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                             | 123        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>389,389,421,613</b> | <b>347,110,131,520</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                                | 131        |             | 288,635,391,642        | 229,000,585,423        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                            | 132        |             | 71,573,013,247         | 84,349,635,910         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                      | 136        | 3           | 29,181,016,724         | 39,979,310,778         |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 137        |             |                        | (6,219,400,591)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                     | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>4</b>    | <b>459,300,821,804</b> | <b>467,476,877,196</b> |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 459,300,821,804        | 467,476,877,196        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>3,932,098,236</b>   | <b>7,800,769,937</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             | 3,176,492,505          | 2,259,358,953          |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        | 5           | 463,722,213            | 425,412,521            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ                  | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 155        | 6           | 291,883,518            | 5,115,998,463          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>234,126,930,050</b> | <b>241,324,966,337</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | <b>(6,219,400,591)</b> |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                             | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                 | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                       | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | (6,219,400,591)        |                        |



|   |            |    |                          |                          |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |    | <b>216,815,250,500</b>   | <b>222,825,780,612</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 7  | 180,929,145,342          | 186,936,176,156          |
| - Nguyên giá                                      | 222        |    | 355,801,519,318          | 355,801,519,318          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |    | (174,872,373,976)        | (168,865,343,162)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 225        |    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |    |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 8  | 35,886,105,158           | 35,889,604,456           |
| - Nguyên giá                                      | 228        |    | 36,134,964,313           | 36,134,964,313           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |    | (248,859,155)            | (245,359,857)            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |    |                          |                          |
| - Nguyên giá                                      | 231        |    |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |    |                          |                          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                | <b>240</b> |    | <b>16,743,338,085</b>    | <b>16,743,338,085</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |    |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |    | 16,743,338,085           | 16,743,338,085           |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> |    | <b>856,292,683</b>       | <b>856,292,683</b>       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |    |                          |                          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |    |                          |                          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 253        | 10 | 856,292,683              | 856,292,683              |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |    |                          |                          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |    |                          |                          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |    | <b>5,931,449,373</b>     | <b>899,554,957</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 11 | 1,011,770,500            | 842,791,029              |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                 | 262        | 17 | 56,763,928               | 56,763,928               |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |    |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |    | 4,862,914,945            |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |    | <b>1,135,682,938,545</b> | <b>1,125,854,532,947</b> |

## NGUỒN VỐN

|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |      | <b>782,791,865,563</b> | <b>763,294,321,360</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |      | <b>701,107,833,989</b> | <b>678,910,289,786</b> |
| 1. Phải trả người bán                               | 311        |      | 8,660,851,192          | 7,570,053,802          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |      | 1,962,023,621          |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 13   | 1,332,878,030          | 5,263,066,421          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |      | 2,536,735,000          | 2,911,248,000          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 14   | 8,840,715,491          | 634,831,224            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |      |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |      |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |      |                        |                        |
| 9. Khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 15   | 7,886,534,035          | 6,738,562,463          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |      | 670,039,027,899        | 655,943,459,155        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |      |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | 18.5 | (150,931,279)          | (150,931,279)          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |      |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |      |                        |                        |



|  |            |           |                          |                          |
|--|------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |           | <b>81,684,031,574</b>    | <b>84,384,031,574</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |           |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |           |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |           |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |           |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |           |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | 16        |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 17        |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |           | 81,684,031,574           | 84,384,031,574           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |           |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |           |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |           |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |           |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |           |                          |                          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>     | <b>400</b> | <b>18</b> | <b>352,891,072,982</b>   | <b>362,560,211,587</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |           | <b>352,891,072,982</b>   | <b>362,560,211,587</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |           | 354,000,000,000          | 295,000,000,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |           | 354,000,000,000          | 295,000,000,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |           |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |           | 483,727,273              | 44,733,727,273           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |           |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |           |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |           | (320,000)                |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |           |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |           | (9,953,712,377)          | 277,421,606              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |           | 734,574,319              | 734,574,319              |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |           | 5,970,743,828            | 5,970,743,828            |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |           |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |           | 1,656,059,939            | 15,843,744,561           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |           | 109,199,825              | 14,859,199,825           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |           | 1,546,860,114            | 984,544,736              |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |           |                          |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |           |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |           |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |           |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |           | <b>1,135,682,938,545</b> | <b>1,125,854,532,947</b> |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc




Lý Bích Quyên


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý III năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Quý III năm 2015 | Chín tháng đầu năm 2015 |
|--|-------------|------------------|-------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 17.1        | 127,765,392,138  | 432,115,563,485         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | 85,981,050       | 16,907,082,164          |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV    |             | 127,679,411,088  | 415,208,481,321         |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 18          | 108,853,571,546  | 355,456,063,641         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV      |             | 18,825,839,542   | 59,752,417,680          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 17.2        | 5,381,463,123    | 6,343,010,625           |
| 7. Chi phí tài chính                             | 19          | 15,034,956,592   | 36,727,180,138          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                 |             | 12,982,357,440   | 30,911,713,222          |
| 8. Chi phí bán hàng                              |             | 6,514,514,323    | 20,119,037,370          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  |             | 1,792,516,204    | 5,420,434,472           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 865,315,546      | 3,828,776,325           |
| 11. Thu nhập khác                                | 17.3        | 320,533          | 52,361,442              |
| 12. Chi phí khác                                 | 20          | 162,741,856      | 1,947,562,624           |
| 13. Lợi nhuận khác                               |             | (162,421,323)    | (1,895,201,182)         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 702,894,223      | 1,933,575,143           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21          | 140,578,845      | 386,715,029             |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                | -                       |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 562,315,378      | 1,546,860,114           |
| <i>Cổ phiếu đang lưu hành</i>                    |             | 35,400,000       | 35,400,000              |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                 |             | 16               | 44                      |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)               |             | -                | -                       |


Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Đông giám đốc



Lý Bích Quyên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho quý III năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Quý 3 năm 2015         | Sáu tháng 2015          |
|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                |             | 132,349,012,450        | 225,239,985,600         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     |             | (135,602,879,663)      | (137,398,390,287)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   |             | (11,774,971,642)       | (16,462,598,823)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  |             | (6,647,702,788)        | (18,781,603,290)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   |             | (54,222,492)           | (280,311,326)           |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   |             | 35,615,390,758         | 2,583,824,844           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (14,928,793,160)       | (30,299,302,120)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |             | <b>(1,044,166,537)</b> | <b>24,601,604,598</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | -                      | -                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |             | -                      | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            |             | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | -                      | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 61,696,383             | 77,492,500              |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |             | 501,190,468            | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |             | <b>562,886,851</b>     | <b>77,492,500</b>       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             |             | -                      | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành |             | -                      | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  |             | 198,349,232,332        | 390,915,773,698         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   |             | (206,826,073,761)      | (407,555,171,936)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  |             | -                      | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  |             | <b>(8,476,841,429)</b> | <b>(16,639,398,238)</b> |



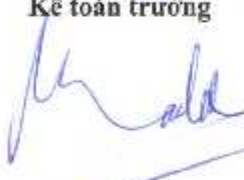
|   |                 |                |
|---|-----------------|----------------|
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                          | (8,958,121,115) | 8,039,698,860  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                        | 10,075,397,036  | 2,035,698,176  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | -               | -              |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 1,117,275,921   | 10,075,397,036 |

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

  
Lưu Thị Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

  
Đỗ Thành Nhơn



Tổng Giám đốc

  
Lý Bích Quyên



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ mười lăm ngày 20/08/2013 số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 354.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 354.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 24 đường tỉnh lộ 934, ấp Hà Bô, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, Sóc Trăng.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn rau, quả;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

### II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

#### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### 2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

##### 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

#### 3. Các chính sách kế toán áp dụng





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

## 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

## 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

## 3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị                   | 05 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải                 | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                  | 05 - 10 năm |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | 05 - 25 năm |

## 3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## 3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

N. 22  
C  
C  
HỆ BI  
Ú  
T N ĐỀ



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### 3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

0203  
CÔNG TY  
PHÂN  
THỦ  
T X  
T. B



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### 3.14. Công cụ tài chính

#### 3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

#### 3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

### III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

#### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                   | 31,379,236        | 2,164,503,998     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 1,085,896,685     | 7,910,893,038     |
| Tiền gửi VND               | 678,093,548       | 411,409,813       |
| Tiền gửi ngoại tệ          | 407,803,137       | 7,499,483,225     |
| Các khoản tương đương tiền | -                 | -                 |

#### Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2015 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2015 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

|                  |                      |                       |
|------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1,117,275,921</b> | <b>10,075,397,036</b> |
|------------------|----------------------|-----------------------|

#### 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|   | 30/09/2015<br>VND |                | 01/07/2015<br>VND |                |
|---|-------------------|----------------|-------------------|----------------|
|   | Số lượng          | Giá trị        | Số lượng          | Giá trị        |
| 2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn               | -                 | -              | -                 | -              |
| 2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn) | -                 | -              | -                 | -              |
| 2.3 Đầu tư ngắn hạn khác                      |                   | 47,816,390,921 |                   | 52,066,390,921 |
| 2.3.1. Đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)        |                   | 40,876,390,921 |                   | 45,126,390,921 |
| Trong đó:                                     |                   |                |                   |                |
| + Công Ty TNHH Thanh Bình                     |                   | 10,789,763,223 |                   | 10,789,763,223 |
| + Huỳnh Thị Mai                               |                   | 1,000,000,000  |                   | 1,000,000,000  |
| + DN TN Phương Hà                             |                   | 1,993,331,767  |                   | 1,993,331,767  |
| + Trần Đức Hợp                                |                   | 50,737,951     |                   | 50,737,951     |
| + Trần Văn Chiêu                              |                   | 227,564,792    |                   | 227,564,792    |
| + Nguyễn Văn Hải                              |                   | 5,255,375,000  |                   | 5,255,375,000  |
| + Lâm Hoàng Khiêm                             |                   | 3,394,832,500  |                   | 4,544,832,500  |
| + Lê Tuấn Kiệt                                |                   | 3,810,267,500  |                   | 4,510,267,500  |
| + Võ Văn Sáng                                 |                   | 3,467,800,000  |                   | 4,667,800,000  |
| + Lê Hoàng Lâm                                |                   | 318,591,147    |                   | 318,591,147    |
| + Nguyễn Văn Lực                              |                   | 226,166,504    |                   | 226,166,504    |
| + Hứa Long Anh                                |                   | 2,773,250,000  |                   | 2,773,250,000  |
| + Đối tượng khác                              |                   | 7,568,710,537  |                   | 8,768,710,537  |
| 2.3.2. Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)         |                   | 6,940,000,000  |                   | 6,940,000,000  |
| Trong đó:                                     |                   |                |                   |                |
| + Hộ vay cá nhân Lê Thị Kiều                  |                   | 6,940,000,000  |                   | 6,940,000,000  |
| 2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)  |                   | -              |                   | -              |



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>47,816,390,921</b>  | <b>52,066,390,921</b>  |
| <b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>                            |                        |                        |
|   | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/07/2015</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
|   | <b>34,043,931,669</b>  | <b>39,979,310,778</b>  |
| 1. Phải thu về cổ phần hóa  | -                      | -                      |
| 2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                          | -                      | -                      |
| 3. Phải thu về lao động   | -                      | -                      |
| 4. Phải thu khác  | 34,043,931,669         | 39,979,310,778         |
| <i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2015 là:</i> |                        |                        |
| + Ông Nguyễn Văn Lực  | 850,000,000            | 850,000,000            |
| + Bà Huỳnh Thị Mai  | 4,057,284,950          | 4,510,593,500          |
| + Công Ty TNHH Thanh Bình   | 3,051,704,699          | 4,136,675,335          |
| + Các đối tượng khác  | 26,084,942,020         | 30,482,041,943         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>34,043,931,669</b>  | <b>39,979,310,778</b>  |
| <b>4. HÀNG TỒN KHO</b>  |                        |                        |
|   | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/07/2015</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Giá gốc của hàng tồn kho  |                        |                        |
| - Hàng mua đang đi đường  | -                      | -                      |
| - Nguyên liệu, vật liệu   | 2,008,027,072          | 1,549,502,991          |
| - Công cụ, dụng cụ  | 5,717,613,015          | 4,653,006,379          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                 | 783,650,405            | 3,200,500,000          |
| - Thành phẩm  | 450,791,531,312        | 458,073,867,826        |
| - Hàng hoá  |                        |                        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>459,300,821,804</b> | <b>467,476,877,196</b> |
| <b>5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>                         |                        |                        |
|   | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/07/2015</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                                 |                        |                        |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:                           | 463,722,213            | 425,412,521            |
| + Thuế GTGT hàng nhập khẩu  | 31,220,600             | 31,220,600             |
| + Thuế xuất, nhập khẩu  | 432,501,613            | 394,191,921            |
| + Thuế TNCN   | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>463,722,213</b>     | <b>425,412,521</b>     |
| <b>6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>                                       |                        |                        |
|   | <b>30/09/2015</b>      | <b>01/07/2015</b>      |
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>6.1. Tạm ứng</b>   | <b>291,883,518</b>     | <b>253,083,518</b>     |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

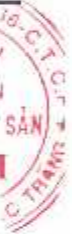
Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 31/12/2014 là:

Trong đó:

|                      |                    |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| + Lê Mỹ Duyên        | 18,000,000         | 18,000,000         |
| - Nguyễn Văn Lục     | 70,838,518         | 70,838,518         |
| - Lê Thanh Sơn       | 74,000,000         | 75,500,000         |
| - Hứa Thành          | -                  | 150,000,000        |
| - Phạm Minh Mẫn      | 75,000,000         |                    |
| - Các đối tượng khác | 54,045,000         | (61,255,000)       |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>291,883,518</b> | <b>253,083,518</b> |

6.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

|  | 30/09/2015           | 01/07/2015           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Ký quỹ tại Ngân hàng Ngoại thương Sóc Trăng<br>(223.274,4 USD) | 4,862,914,945        | 4,862,914,945        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>4,862,914,945</b> | <b>4,862,914,945</b> |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

### 7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | TSCĐ<br>khác  | Tổng cộng       |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 174,767,450,640          | 154,868,239,887     | 17,452,460,294         | 2,831,840,775         | 5,881,527,722 | 355,801,519,318 |
| 2. Số tăng trong năm                          | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| - Mua trong năm                               | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| - Đầu tư XDCN hoàn thành                      | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| 3. Số giảm trong năm                          | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 174,767,450,640          | 154,868,239,887     | 17,452,460,294         | 2,831,840,775         | 5,881,527,722 | 355,801,519,318 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 68,658,774,629           | 80,662,442,204      | 13,196,315,546         | 2,066,387,120         | 4,281,423,663 | 168,865,343,162 |
| 2. Khấu hao trong năm                         | 2,576,733,333            | 2,813,133,575       | 422,559,389            | 64,241,531            | 130,362,986   | 6,007,030,814   |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| - Khấu hao tăng trong năm                     | 2,576,733,333            | 2,813,133,575       | 422,559,389            | 64,241,531            | 130,362,986   | 6,007,030,814   |
| - Tăng khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| 3. Giảm trong năm                             | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| - Giảm khác                                   | -                        | -                   | -                      | -                     | -             | -               |
| 4. Số dư cuối năm                             | 71,235,507,962           | 83,475,575,779      | 13,618,874,935         | 2,130,628,651         | 4,411,786,649 | 174,872,373,976 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                          |                     |                        |                       |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 106,108,676,011          | 74,205,797,683      | 4,256,144,748          | 765,453,655           | 1,600,104,059 | 186,936,176,156 |
| 2. Tại ngày cuối năm                          | 103,531,942,678          | 71,392,664,108      | 3,833,585,359          | 701,212,124           | 1,469,741,073 | 180,929,145,342 |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015*

### 8. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

| Chi tiêu                                 | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác | Tổng cộng      |
|--|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-----------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>        |                   |                          |                    |                   |           |                |
| 1. Số dư đầu năm                         | 35,882,605,861    | 144,358,452              | -                  | 108,000,000       | -         | 36,134,964,313 |
| 2. Số tăng trong năm                     | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| <i>Bao gồm:</i>                          |                   |                          |                    |                   |           |                |
| - Mua trong năm                          | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| - Tặng khác                              | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| 3. Số giảm trong năm                     | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| <i>Bao gồm:</i>                          |                   |                          |                    |                   |           |                |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| - Giảm khác                              | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                        | 35,882,605,861    | 144,358,452              | -                  | 108,000,000       | -         | 36,134,964,313 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                   |                          |                    |                   |           |                |
| 1. Số dư đầu năm                         | -                 | 137,359,857              | -                  | 108,000,000       | -         | 245,359,857    |
| 2. Khấu hao trong năm                    | -                 | 3,499,298                | -                  | -                 | -         | 3,499,298      |
| <i>Bao gồm:</i>                          |                   |                          |                    |                   |           |                |
| - Khấu hao tăng trong năm                | -                 | 3,499,298                | -                  | -                 | -         | 3,499,298      |
| - Tăng khác                              | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| 3. Giảm trong năm                        | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| <i>Bao gồm:</i>                          |                   |                          |                    |                   |           |                |
| - Thanh lý nhượng bán                    | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| - Giảm khác                              | -                 | -                        | -                  | -                 | -         | -              |
| 4. Số dư cuối năm                        | -                 | 140,859,155              | -                  | 108,000,000       | -         | 248,859,155    |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VII</b> |                   |                          |                    |                   |           |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                      | 35,882,605,861    | 6,998,595                | -                  | -                 | -         | 35,889,604,456 |
| 2. Tại ngày cuối năm                     | 35,882,605,861    | 3,499,297                | -                  | -                 | -         | 35,886,105,158 |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

### 9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/09/2015<br>VND     | 01/07/2015<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí XDCB dở dang                          | 16,743,338,085        | 16,743,338,085        |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> |                       |                       |
| + Xí Nghiệp Hoàng Phương                        | -                     | -                     |
| + Xí Nghiệp Hoàng Nhã                           | -                     | -                     |
| + Xí Nghiệp Nuôi Trồng                          | -                     | -                     |
| + Văn phòng công ty                             | 16,743,338,085        | 16,743,338,085        |
| + Phân xưởng thu mua                            | -                     | -                     |
| - Mua sắm tài sản cố định                       | -                     | -                     |
| - Sửa chữa lớn tài sản cố định                  | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>16,743,338,085</b> | <b>16,743,338,085</b> |

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC

|   | 30/09/2015<br>VND |                    | 01/07/2015<br>VND |                    |
|---|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|   | Số lượng          | Trị giá            | Số lượng          | Trị giá            |
| CTy CP ĐT& PT Đô Thị Dầu Khí<br>Cửu Long (tỷ lệ góp vốn 18,45%) | 87,770            | 856,292,683        | 87,770            | 856,292,683        |
| <b>Tổng cộng</b>  |                   | <b>856,292,683</b> |                   | <b>856,292,683</b> |

### 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|  | 30/09/2015<br>VND    | 01/07/2015<br>VND  |
|--|----------------------|--------------------|
| - Chi phí CCDC xuất dùng có giá trị lớn    | 1,011,770,500        | 842,791,029        |
| - Chi phí hệ thống pallet                  | -                    | -                  |
| - Chi phí bảo hiểm xe, nhà xưởng, hàng hóa | -                    | -                  |
| - Chi phí đánh giá ISO, BGC, IFS           | -                    | -                  |
| - Chi phí khác                             | -                    | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>1,011,770,500</b> | <b>842,791,029</b> |

### 12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | 30/09/2015<br>VND      | 01/07/2015<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>12.1. Vay ngắn hạn</b>                    | <b>670,039,027,899</b> | <b>655,943,459,155</b> |
| - Vay ngân hàng bằng Việt nam đồng           | 175,258,689,527        | 139,249,950,646        |
| Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng | 66,710,464,987         | 30,610,360,066         |
| Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn                  | -                      | -                      |
| Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng             | -                      | -                      |



|  |                 |                 |
|--|-----------------|-----------------|
| CN Ngân Hàng Phát Triển tỉnh Sóc Trăng             | 64,749,590,580  | 64,749,590,580  |
| Ngân Hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam- CN Sông Hậu         | 43,798,633,960  | 43,890,000,000  |
| - <i>Vay ngân hàng bằng ngoại tệ</i>               | 475,580,338,372 | 516,693,508,509 |
| Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển tỉnh Sóc Trăng (USD) | 11,464,996,020  | 44,901,408,927  |
| Ngân Hàng NN & PT Nông Thôn (USD)                  | 287,212,860,000 | 280,171,002,000 |
| Ngân Hàng Ngoại Thương Sóc Trăng (USD)             | 130,184,382,352 | 146,057,942,582 |
| Ngân Hàng TMCP Đại Chúng - CN Cần Thơ (USD)        | 46,718,100,000  | 45,563,155,000  |
| - <i>Vay đối tượng khác</i>                        | 19,200,000,000  | -               |

#### 12.2. *Nợ dài hạn đến hạn trả*

|                  |                        |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng cộng</b> | <b>670,039,027,899</b> | <b>655,943,459,155</b> |
|------------------|------------------------|------------------------|

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                      | 30/09/2015<br>VND    | 01/07/2015<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>13.1. Thuế phải nộp nhà nước</b>  | <b>1,332,878,030</b> | <b>5,263,066,421</b> |
| - Thuế GTGT                          | -                    | -                    |
| - Thuế TTĐB                          | -                    | -                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu               | -                    | -                    |
| - Thuế TNDN                          | 527,293,874          | 4,719,108,019        |
| - Thuế tài nguyên                    | -                    | -                    |
| - Thuế nhà đất                       | -                    | -                    |
| - Tiền thuế đất                      | -                    | -                    |
| - Các loại thuế khác                 | 805,584,156          | 543,958,402          |
| + <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>       | 416,198,990          | 1,094,752            |
| + <i>Các loại thuế khác</i>          | 389,385,166          | 542,863,650          |
| <b>13.2. Các khoản phải nộp khác</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| - Các khoản phí, lệ phí              | -                    | -                    |
| - Các khoản phải nộp khác            | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1,332,878,030</b> | <b>5,263,066,421</b> |

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                            | 30/09/2015<br>VND    | 01/07/2015<br>VND  |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
| - Trích chi phí lãi vay    | 8,840,715,491        | 634,831,224        |
| - Trích trước chi phí khác | -                    | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>8,840,715,491</b> | <b>634,831,224</b> |

### 15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

|                                     | 30/09/2015<br>VND    | 01/07/2015<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý            | -                    | -                    |
| - BHYT, BHXH, BHTN                  | 1,314,749,055        | 1,095,863,112        |
| - KPCĐ                              | 59,929,070           | 139,467,150          |
| - Doanh thu chưa thực hiện          | -                    | -                    |
| - Phải trả về cổ phần hoá           | -                    | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | -                    |
| - Cổ tức phải trả                   | -                    | -                    |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6,511,855,910        | 5,503,232,201        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7,886,534,035</b> | <b>6,738,562,463</b> |

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/09/2015 là:

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| + Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Sao Sài Gòn | 343,000,000          | 343,000,000          |
| + Công Ty TNHH Phú Quý                     | 55,000,000           | 55,000,000           |
| + Phải trả cổ tức các năm                  |                      |                      |
| + Khác                                     | 6,113,855,910        | 5,105,232,201        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>6,511,855,910</b> | <b>5,503,232,201</b> |

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

|   | 30/09/2015<br>VND     | 01/07/2015<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>16.1. Vay dài hạn</b>                                      | <b>81,684,031,574</b> | <b>84,384,031,574</b> |
| - Vay ngân hàng (Ngân Hàng Ngoại Thương Tỉnh Sóc Trăng)       | 11,694,031,574        | 14,394,031,574        |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng | 69,990,000,000        | 69,990,000,000        |
| - Trái phiếu phát hành  | -                     | -                     |
| <b>16.2. Nợ dài hạn</b>                                       | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>81,684,031,574</b> | <b>84,384,031,574</b> |

**Ghi chú:**

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NHTMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương". Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 10%/năm, bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng vay này. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần.

**17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 56,763,928        | 56,763,928        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -                 | -                 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -                 | -                 |
| - Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | -                 | -                 |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b>56,763,928</b> | <b>56,763,928</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|  | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | -                 | -                 |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | -                 | -                 |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>   | <b>-</b>          | <b>-</b>          |



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|  | Vốn góp         | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu<br>quỹ | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối |
|--|-----------------|-------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|
| - Số dư đầu năm nay                            | 295,000,000,000 | 44,733,727,273          | -               | 734,574,319              | 5,970,743,828             | 15,843,744,561                          |
| - Tăng trong năm                               | 59,000,000,000  |                         |                 |                          |                           | 562,315,378                             |
| Trong đó:                                      |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Tăng do phát hành thêm cổ phiếu              | 44,250,000,000  |                         |                 |                          |                           | 562,315,378                             |
| - Lợi nhuận tăng trong năm nay                 |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Trích từ lợi nhuận năm trước                 | 14,750,000,000  |                         |                 |                          |                           |   |
| - Tăng khác                                    |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Giảm trong năm                               |                 | 44,250,000,000          |                 |                          |                           | 14,750,000,000                          |
| Trong đó:                                      |                 | 44,250,000,000          |                 |                          |                           |   |
| - Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCB |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Quỹ Đầu tư phát triển                        |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Quỹ Dự phòng tài chính                       |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Quỹ Khen thưởng phúc lợi                     |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Nguồn vốn đầu tư XDCB                        |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Giảm khác                                    |                 |                         |                 |                          |                           |   |
| - Số dư cuối năm                               | 354,000,000,000 | 483,727,273             | -               | 734,574,319              | 5,970,743,828             | 1,656,059,939                           |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

### 18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                             | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 354,000,000,000   | 295,000,000,000   |
| + Vốn góp đầu năm           | 295,000,000,000   | 295,000,000,000   |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 59,000,000,000    | -                 |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | -                 | -                 |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 354,000,000,000   | 295,000,000,000   |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                   |                   |

### 18.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

### 18.4. Cổ phiếu

|  | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 35,399,968        | 29,500,000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35,399,968        | 29,500,000        |
| + Cổ phiếu thường                        | 35,399,968        | 29,500,000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |                   |                   |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | 32                | -                 |
| + Cổ phiếu thường                        | -                 | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 32                | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 35,400,000        | 29,500,000        |
| + Cổ phiếu thường                        | 35,399,968        | 29,500,000        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | 32                | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### 18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                 | 30/09/2015<br>VND | 01/07/2015<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 734,574,319       | 734,574,319       |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 5,970,743,828     | 5,970,743,828     |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                 | -                 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi     | (150,931,279)     | (150,931,279)     |

### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 18.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

## 18.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

## 18.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

## 18.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

3/220  
CI  
C  
:HỆ B  
L  
TÂN E

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

### 19. DOANH THU

**Chỉ tiêu**

09 tháng đầu năm  
2015

09 tháng đầu năm  
2014

**19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**- Tổng doanh thu**

+ Doanh thu xuất khẩu

+ Doanh thu nội địa

+ Doanh thu khác - vô tầm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

**- Các khoản giảm trừ doanh thu**

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

+ Thuế TTĐB

+ Thuế xuất khẩu

**- Doanh thu thuần**

Trong đó:

+ Doanh thu xuất khẩu

+ Doanh thu nội địa

+ Doanh thu khác - vô tầm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

**19.2. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**19.3. Thu nhập khác**

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ

- Thu từ tiền thuê ao

- Xử lý hàng tồn kho

- Xử lý công nợ, khách hàng hủy hợp đồng

- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác

127,765,392,138

266,921,259,562

116,874,792,914

247,114,616,893

1,768,690,100

163,649,767

8,958,259,357

85,981,050

-

-

85,981,050

-

-

-

-

127,679,411,088

266,921,259,562

116,788,811,864

247,114,616,893

1,768,690,100

163,649,767

8,958,259,357

5,381,463,123

5,381,463,123

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

266,921,259,562

247,114,616,893

6,462,358,454

304,542,460

13,039,741,755

-

-

-

-

-

-

-

-

266,921,259,562

247,114,616,893

6,462,358,454

304,542,460

13,039,741,755

655,770,327

3,934,264

651,836,063

-

-

-

-

100

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

### 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

09 tháng đầu năm  
2015

09 tháng đầu năm  
2014

- Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu

- Giá vốn của hàng hóa nội địa

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

**Tổng cộng**

107,350,184,961

233,153,146,972

1,503,386,585

5,121,432,214

-

-

108,853,571,546

355,456,063,641

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

|                                       | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí lãi vay                     | 12,982,357,440           | 34,455,750,871           |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                        | 3,094,072,264            |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                        | 2,870,667,220            |
| - Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn  | -                        | -                        |
| - Chi phí tài chính khác              | 2,052,599,152            | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>15,034,956,592</b>    | <b>40,420,490,355</b>    |

## 22. CHI PHÍ KHÁC

|                             | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 162,741,856              | 1,947,562,624            |
| - Phạt chậm nộp thuế        | -                        | -                        |
| - Chi phí khác              | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>162,741,856</b>       | <b>1,947,562,624</b>     |

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 140,578,845              | 386,715,029              |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                        | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>140,578,845</b>       | <b>386,715,029</b>       |

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

| Chỉ tiêu  | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   | 702,894,223              | 1,933,575,143            |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN        | -                        | (112,249,662)            |
| + Các khoản điều chỉnh tăng   | -                        | 845,856,756              |
| Thu lao, lương HDQT, BKS  | -                        | 374,000,000              |
| Chi phí không hợp lý  | -                        | 471,856,756              |
| CLTG cuối kỳ  | -                        | -                        |
| + Các khoản điều chỉnh giảm   | -                        | (958,106,418)            |
| Trong đó:   | -                        | -                        |
| CLTG cuối kỳ  | -                        | -                        |
| - Tổng thu nhập chịu thuế   | 702,894,223              | 1,821,325,481            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20%)   | 140,578,845              | 364,265,096              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm trước, đã thực hiện năm nay | -                        | 29,887,831               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   | -                        | 161,733,453              |
| - Thuế TNDN hoãn lại năm trước hoãn nhập trong kỳ   | -                        | (29,887,831)             |
| - Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ   | -                        | 191,621,284              |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 562,315,378 1,377,688,763

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

|   | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        |                          | 191,621,284              |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -                        | (29,887,831)             |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | -                        | -                        |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -                        | -                        |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*) |                          | -                        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>-</b>                 | <b>161,733,453</b>       |

## 26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | 09 tháng đầu năm<br>2015 | 09 tháng đầu năm<br>2014 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 562,315,378              | 1,377,688,763            |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | -                        | -                        |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông   | 562,315,378              | 1,377,688,763            |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)  | 29,500,000               | 29,500,000               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 19                       | 47                       |

## IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những thông tin tài chính khác

### 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

### 3. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán doanh thu bán hàng ở trong nước và xuất khẩu, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

| Năm 2014                      | Doanh thu              | Giá vốn                | Lợi nhuận gộp         |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
| + Doanh thu thuần bán hàng    | 118,721,151,731        | 108,853,571,546        | 9,867,580,185         |
| - Xuất khẩu                   | 116,788,811,864        | 107,350,184,961        | 9,438,626,903         |
| - Nội địa                     | 1,768,690,100          | 1,503,386,585          | 265,303,515           |
| - Vô tên                      | 163,649,767            | -                      | 163,649,767           |
| + Dthu thuần cung cấp dịch vụ | 8,958,259,357          | -                      | 8,958,259,357         |
| - Dịch vụ                     | 8,958,259,357          | -                      | 8,958,259,357         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>127,679,411,088</b> | <b>108,853,571,546</b> | <b>18,825,839,542</b> |



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

## 4. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục

## 5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

### a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh ( chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

### b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

### e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

### g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2012, Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ nhưng sự thay đổi tỷ giá là không đáng kể.

### h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

### i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty cho rằng sự thay đổi của tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

TRANG \* P. C. T. Y.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý năm 2015 kết thúc tại 30/09/2015

## j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

## 6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

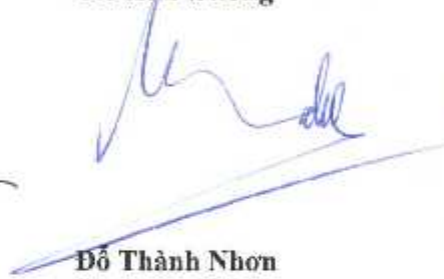
Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Lưu Thị Ngọc Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Tổng Giám đốc



Lý Bích Quyên